

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2018/DSPT

Ngày: 06-11-2018

V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH**

***Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thương Huyền

Các Thẩm phán:

Ông Hồ Đức Quang

Bà Nguyễn Thị Bích Đào.

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trương Thị Minh Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

***Đại diện VKSND tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Hồng Lê - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 20/2018/TLPT - DS ngày 24/9/2018, về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DSST ngày 15/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2018/QĐXX - PT ngày 18 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

\* *Nguyên đơn:* Ông Phan Minh T, sinh năm 1953 và bà Đặng Thị C; sinh năm 1983; (Vắng mặt).

Đều trú tại: 165/4 Lê Văn Thọ, phường 9, quận Gò Vấp, Thành phố H;

*Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn:* Ông Chu Quang M; sinh năm 1988; địa chỉ: Số nhà 26, Chung cư Tân Phúc, đường Lê Mao, phường Vinh Tân, Thành phố V, tỉnh N; (có mặt).

\* *Bị đơn:* Ông Phan B; sinh năm 1958; địa chỉ: Thôn Tường Vân, xã Đức Thủy, huyện Đ, tỉnh H; (có mặt).

\* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Đinh Thị L; sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn Tường Vân, xã Đức Thủy, huyện Đ, tỉnh H; (có mặt).

2. Bà Trần Thị C; sinh năm 1929; địa chỉ: Thôn Tường Vân, xã Đức Thủy, huyện Đ, tỉnh H;

3. Ông Phan Trọng L; sinh năm 1954; địa chỉ: Số nhà 27, ngõ 35, đường Dương Văn Nga, phường Hưng Phúc, thành phố V, tỉnh N; (có mặt).

4. Bà Phan Thị L; sinh năm 1962; địa chỉ: Số nhà 29, đường Phai Luông, khối Văn Miếu, phường Chi Lăng, thành phố L, tỉnh L; (vắng mặt).

5. Bà Phan Thị L; sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn Khang Ninh, xã Đức Nhân, huyện Đ, tỉnh H; (vắng mặt).

6. Bà Phan Thị L; sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn Tường Vân, xã Đức Thủy, huyện Đ, tỉnh H; (vắng mặt).

7. Bà Phan Thị L; sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn Trung Thành, xã Đức Thủy, huyện Đ, tỉnh H; (vắng mặt).

*Người đại diện theo ủy quyền của bà C, ông L, bà L, bà L, bà L:* Ông Phan Bằng, địa chỉ: Thôn Tường Vân, xã Đức Thủy, huyện Đ, tỉnh H;

- *Người kháng cáo:* Ông Chu Quang M và ông Phan B

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 02/02/2018, các bản khai và tại phiên tòa sơ thẩm phía nguyên đơn trình bày:*

Vợ chồng ông Phan Minh T và bà Đặng Thị C có thửa đất số 204 tờ bản đồ số 20 tại xóm 6 (nay là thôn Tường Vân) xã Đức Thủy, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh đã được UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất(GCNQSDĐ) số BQ632048 ngày 25/11/2013 với diện tích 555,1m<sup>2</sup>.

Nguồn gốc thửa đất là đất thổ cư do ông Phan N và bà Đinh Thị N (cha mẹ ruột của ông Phan Minh T) để lại cho ông T sử dụng. Sau khi bà Đinh Thị N chết năm 1986, ông Phan N chết năm 1992, ông Phan Minh T phải đi làm ăn xa nên ông Phan Trọng Đ (bố của ông Phan Bằng) đề nghị gia đình ông Phan Minh Tân được trông coi giúp thửa đất nói trên. Trong thời gian trông coi thửa đất, năm 1992 ông Phan Trọng Đ và vợ chồng Phan B đã xây một ngôi nhà cấp bốn, năm 1993 xây thêm các công trình phụ và từ đó đến nay vợ chồng Phan B sinh sống trên thửa đất đó. Năm 2012 ông Phan Trọng Đ chết, gia đình ông Phan B tiếp tục sinh sống trên thửa đất cho đến nay.

Năm 2013, ông Phan Minh T được nghỉ hưu và vợ chồng ông muốn trở về quê sinh sống, xây dựng ngôi nhà để ở và cũng là nơi để thờ phụng cha mẹ, tổ tiên tại thửa đất của cha mẹ ông để lại. Từ đó đến nay ông đã nhiều lần yêu cầu ông Phan B trả lại thửa đất nói trên và di chuyển ngôi nhà cấp bốn đi nơi khác nhưng ông Phan B không trả.

Tại phiên tòa ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và buộc gia đình ông Phan Bằng phải trả lại toàn bộ diện tích thửa đất số 204, tờ bản đồ số 20 với diện tích 555,1m<sup>2</sup> (trong đó đất ở 200m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm khác 355,1m<sup>2</sup>) GCNQSDĐ số BQ632048 cấp ngày 25/11/2013 mang tên ông Phan Minh T và bà Đặng Thị C và tháo dỡ toàn bộ ngôi nhà cấp bốn và các công trình khác đã xây dựng trên đất tại thôn Tường Vân, xã Đức Thủy, huyện Đ, tỉnh H.

*Theo các văn bản ghi lời khai, quá trình tố tụng ông Phan Bg và bà Đinh Thị L thống nhất trình bày:*

Năm 1990 ông Phan Minh T nhờ ông Phan Trọng Đ (bố đẻ ông Phan B) trông coi thửa đất của bố mẹ ông T là ông Phan N và bà Đinh Thị N để lại. Trong thời gian trông coi thửa đất, năm 1992 ông Phan Minh T nhờ vợ chồng ông B xây dựng một ngôi nhà cấp bốn cho ông T, năm 1993 được sự đồng ý bằng văn bản của ông Phan Minh T vợ chồng ông B đã hoàn thiện các công trình phụ trợ khác trên đất mục đích để vừa trông coi bảo vệ vườn vừa hương khói thờ phụng cha mẹ và giữ đất đai cho gia đình ông Phan Minh T. Nay ông Phan B và bà Đinh Thị L đồng ý trả lại toàn bộ diện tích thửa đất số 204, tờ bản đồ số 20 với diện tích 555,1m<sup>2</sup> (trong đó đất ở 200m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm khác 355,1m<sup>2</sup>) GCNQSDĐ số BQ632048 cấp ngày 25/11/2013 mang tên ông Phan Minh T và bà Đặng Thị C tại thôn Tường Vân, xã Đức Thủy, huyện Đ, tỉnh H.

Về ngôi nhà cấp bốn và các công trình phụ trợ khác được xây dựng trên đất do vợ chồng ông B đã làm nhà sinh sống, trông coi, bảo vệ thửa đất từ năm 1992 đến nay và đóng nộp nghĩa vụ thuế nhà đất hàng năm đầy đủ cho Nhà nước. Hiện nay vợ chồng ông B đang ở nhờ nhà mẹ đẻ, chưa có nơi ở ổn định nên yêu cầu vợ chồng ông Phan Minh Tân phải thanh toán cho vợ chồng ông số tiền 430.000.000 đồng gồm các khoản:

- Chi phí xây dựng ngôi nhà cấp bốn: 160.000.000 đồng.
- Tiền làm công trình phụ trợ khác: 100.000.000 đồng.
- Tiền xây bờ rào bao quanh: 30.000.000 đồng.
- Tiền công bảo vệ đất đai từ năm 1992 đến nay: 120.000.000 đồng.
- Tiền đổ đất đắp vườn 250 mét khối: 20.000.000 đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm 04/2018/DSST ngày 15/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh H quyết định:

Căn cứ Khoản 9 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 166, Khoản 1 Điều 556, Khoản 2 Điều 558 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 5 Điều 166; Khoản 1 Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điểm a Khoản 1 Điều 24; Khoản 1 Điều 26; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14, xử:

1. Chấp nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự:

Ông Phan B, bà Đinh Thị L và các đồng thừa kế của ông Phan Trọng Đ (gồm Phan Thị L, Phan Trọng L, Phan Thị L Phan Thị L, Phan Thị L, Trần Thị C) trả lại cho ông Phan Minh T và bà Đặng Thị C thửa đất số 204, tờ bản đồ số 20, diện tích 555,1m<sup>2</sup> có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ632048 cấp ngày 25/11/2013 mang tên ông Phan Minh T và bà Đặng Thị C tại Thôn Tường Vân, xã Đ, huyện Đ, tỉnh H. Thửa đất có ranh giới như sau:

- Phía Bắc giáp đường liên thôn dài 20,14 mét.
- Phía Đông giáp hộ ông Phan T dài 25,32 mét.

- Phía Nam giáp hộ ông Phan Đăng Q dài 21,96 mét.
- Phía Tây giáp đường trục xã dài 26,93 mét.

2. Giao cho ông Phan Minh T bà Đặng Thị C được sở hữu các tài sản có trên thửa đất gồm: Ngôi nhà cấp bốn diện tích 79,58m<sup>2</sup>; Nhà kho, chuồng bò, chuồng lợn diện tích 42,84m<sup>2</sup>; Nhà chái diện tích 11,7 m<sup>2</sup>; Nhà tắm diện tích 1,85m<sup>2</sup>; Giếng nước chiều cao 82cm, bán kính 84cm; Sân lát xi măng diện tích 42,12 m<sup>2</sup>; Ngõ đi lát xi măng năm 1992 diện tích: 40m<sup>2</sup>; Hàng rào đất diện tích 1, 44m<sup>2</sup>; Hai mái rèm tôn diện tích 11,7m<sup>2</sup>; Bể đựng nước bằng xi măng chiều cao 2,5 m, đường kính 1,2 m; Nhà vệ sinh diện tích 1,6m<sup>2</sup>; Năm cánh cửa gỗ gắn với nhà chính bằng gỗ dổi, mỗi cánh có chiều rộng 59cm, chiều dài 2,03m; Cổng sắt diện tích 6,2 m<sup>2</sup>; Hai cột cổng mỗi cột có chiều cao 1,9m, chiều rộng 55cm; Hàng rào xung quanh nhà dài 29,8m; 01 cây khế và 01 cây mưng. (Đặc điểm thửa đất và tài sản được xác định theo biên bản thẩm định tại chỗ ngày 18/5/2018 và sơ đồ thửa đất kèm theo hồ sơ vụ án).

3. Buộc ông Phan Minh T bà Đặng Thị C thanh toán số tiền 96.792.754 đồng (Chín mươi sáu triệu bảy trăm chín hai nghìn bảy trăm năm tư đồng) cho ông Phan B, bà Đinh Thị L và các đồng thừa kế của ông Phan Trọng Đ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành, bên phải thi hành chậm thi hành thì ngoài số tiền phải trả còn phải chịu tiền lãi trên số tiền chậm thi hành theo Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

Trong thời hạn 5 năm tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người phải thi hành án và người được thi hành án có quyền gửi đơn yêu cầu thi hành án đến Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ yêu cầu thi hành án. Quá thời hạn trên người phải thi hành án và người được thi hành án mất quyền yêu cầu thi hành án.

4. Về án phí: Buộc ông Phan B, Đinh Thị L và các đồng thừa kế của ông Phan Trọng Đ phải nộp 5.139.637 đồng (gồm 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch và 4.839.637 đồng án phí tranh chấp tài sản có giá ngạch).

Trả lại cho ông Phan Minh T số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) ông Chu Quang M h đã nộp theo Biên lai thu tiền số 003244 ngày 27/02/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh H.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm ông Phan B, ông Chu Quang M kháng cáo đối với bản án sơ thẩm số 04/2018/DSST ngày 15/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh H, cụ thể:

- Đối với kháng cáo của ông Phan B: Buộc ông Phan Minh T phải thanh toán trị giá ngôi nhà với giá thành hiện tại hoặc là nguyên vật liệu để ông làm

một ngôi nhà cấp 4 khác để ở và sinh sống; Không đồng ý với số tiền công mà ông Phan Bằng trả cho ông để trông coi nhà và vườn; Chi phí đổ đất nâng vườn mà ông Phan Bằng phải trả cho ông là quá thấp.

- Đối với kháng cáo của ông Chu Quang M: Không chấp nhận việc giao cho ông T, bà C sở hữu tài sản trên đất vì các tài sản này không còn giá trị sử dụng; không chấp nhận buộc ông T, bà C phải thanh toán chi phí trông coi nhà cửa, đất vườn; Không chấp nhận buộc ông T, bà C phải thanh toán chi phí đối với 150m<sup>3</sup> đất do ông Bằng tôn tạo đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm người kháng cáo vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và những người tham gia tố tụng. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của các đương sự, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DSST ngày 15/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh H.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN**

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật và thụ lý giải quyết theo thẩm quyền. Đơn kháng cáo của ông Phan Bằng và Chu Quang Minh làm trong hạn luật định được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo của các đương sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Qua nghiên cứu các tài liệu có tại hồ sơ vụ án thể hiện quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, tòa án đã yêu cầu bị đơn cung cấp các tài liệu, chứng cứ chứng minh các khoản chi phí cụ thể đã chi ra để làm nhà và các công trình được xây dựng trên thửa đất số 204, tờ bản đồ số 20 mang tên ông Phan Minh T và bà Đặng Thị C nhưng phía bị đơn không cung cấp được tài liệu chứng cứ đối với yêu cầu của mình nên cấp sơ thẩm không có cơ sở chấp nhận số tiền mà bị đơn yêu cầu. Hơn nữa, tại cấp phúc thẩm, bị đơn cũng không có tài liệu nào mới cung cấp để chứng minh cho yêu cầu này. Do đó việc Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định ngôi nhà cùng các công trình xây dựng và tài sản khác trên đất thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ông Đ, vợ chồng ông B là có cơ sở. Đồng thời giao ngôi nhà và các công trình phụ cho ông T bà C sở hữu và buộc nguyên đơn phải chịu trách nhiệm thanh toán giá trị các tài sản này cho vợ chồng ông B bà L và những người thừa kế của ông Đ theo kết quả định giá với số tiền 58.792.754 đồng là có căn cứ, hợp lý và đảm bảo quyền lợi của các đương sự.

Đối tiền công trông coi nhà và vườn cũng như chi phí đổ đất nâng vườn mà nguyên đơn phải trả, theo ông Phan B cho rằng quá thấp. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy: Trên thực tế có việc ông Tân nhờ ông Đ và vợ chồng ông

B trông coi, quản lý đất đai và tài sản nhưng không có thỏa thuận về tiền công. Trong khi đó quá trình quản lý, trông coi thửa đất từ năm 1992 đến năm 2018 ông Đ và vợ chồng ông Bằng đã khai thác, hưởng lợi công dụng của thửa đất như làm nhà sinh sống, trồng trọt, chăn nuôi. Đồng thời với việc hưởng lợi thì ông Đ và vợ chồng ông B cũng đã thực hiện nghĩa vụ nộp thuế hàng năm đầy đủ cho Nhà nước, duy trì, bảo quản tài sản trong thời gian dài. Tuy các bên không thỏa thuận việc trả tiền công nhưng để đảm bảo quyền lợi cho ông Đ và vợ chồng ông B, cấp sơ thẩm đã căn cứ khoản 2 Điều 558 Bộ luật dân sự để buộc ông Tân và bà Chuyên phải trả một khoản chi phí hợp lý do công duy trì, bảo quản tài sản cho ông B, bà L và những người thừa kế của ông Đ với số tiền mỗi năm là 1.000.000 đồng. Như vậy trong 26 năm với số tiền 26.000.000 đồng là phù hợp. Riêng chi phí đổ đất nâng vườn trên thực tế có việc ông Đ và vợ chồng ông B đắp đất nâng vườn nhưng phía bị đơn không cung cấp tài liệu và chứng cứ chứng minh cho việc đắp 250 khối đất như bị đơn trình bày. Tuy nhiên để đảm bảo quyền lợi cho ông Đ và vợ chồng ông B bởi trước đây đất nguyên thổ không được bồi đắp như hiện tại nên cấp sơ thẩm đã buộc nguyên đơn phải thanh toán đối với 150 khối đất với giá 80.000 đồng/m<sup>3</sup> cho ông B bà L và những người thừa kế của ông Đ với số tiền 12.000.000 đồng là hợp tình, hợp lý và vẫn đảm bảo được quyền lợi của các bên đương sự.

Từ những phân tích trên, xét thấy các nội dung kháng cáo của ông Phan B và ông Chu Quang M là không có cơ sở nên cần bác toàn bộ kháng cáo của các đương sự. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

3. Về án phí: Kháng cáo của các đương sự không được chấp nhận nên các đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Khoản 9 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 166, Khoản 1 Điều 556, Khoản 2 Điều 558 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 5 Điều 166; Khoản 1 Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điểm a Khoản 1 Điều 24; Khoản 1 Điều 26; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14, xử:

**1. Chấp nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự:**

Ông Phan B, bà Đinh Thị L và các đồng thừa kế của ông Phan Trọng Đ (gồm Phan Thị L, Phan Trọng L, Phan Thị L, Phan Thị L, Phan Thị L, Trần Thị C) trả lại cho ông Phan Minh T và bà Đặng Thị C thửa đất số 204, tờ bản đồ số 20, diện tích 555,1m<sup>2</sup> có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ632048 cấp ngày 25/11/2013 mang tên ông Phan Minh T và bà Đặng Thị C tại Thôn Tường Vân, xã Đức Thủy, huyện Đ, tỉnh H. Thửa đất có ranh giới như sau:

- Phía Bắc giáp đường liên thôn dài 20,14m.

- Phía Đông giáp hộ ông Phan Thanh T dài 25,32m.
- Phía Nam giáp hộ ông Phan Đăng Q dài 21,96m.
- Phía Tây giáp đường trục xã dài 26,93m.

2. Giao cho ông Phan Minh T bà Đặng Thị C được sở hữu các tài sản có trên thửa đất gồm: Ngôi nhà cấp bốn diện tích 79,58m<sup>2</sup>; Nhà kho, chuồng bò, chuồng lợn diện tích 42,84m<sup>2</sup>; Nhà chái diện tích 11,7 m<sup>2</sup>; Nhà tắm diện tích 1,85m<sup>2</sup>; Giếng nước chiều cao 82cm, bán kính 84cm; Sân lát xi măng diện tích 42,12 m<sup>2</sup>; Ngõ đi lát xi măng năm 1992 diện tích: 40m<sup>2</sup>; Hàng rào đất diện tích 1, 44m<sup>2</sup>; Hai mái rèm tôn diện tích 11,7m<sup>2</sup>; Bể đựng nước bằng xi măng chiều cao 2,5 m, đường kính 1,2m; Nhà vệ sinh diện tích 1,6m<sup>2</sup>; Năm cánh cửa gắn với nhà chính bằng gỗ dổi, mỗi cánh có chiều rộng 59cm, chiều dài 2,03m; Cổng sắt diện tích 6,2m<sup>2</sup>; Hai cột cổng mỗi cột có chiều cao 1,9m, chiều rộng 55cm; Hàng rào xung quanh nhà dài 29,8m; 01 cây khế và 01 cây mưng. (Đặc điểm thửa đất và tài sản được xác định theo biên bản thẩm định tại chỗ ngày 18/5/2018 và sơ đồ thửa đất kèm theo hồ sơ vụ án).

3. Buộc ông Phan Minh T bà Đặng Thị C thanh toán số tiền **96.792.754 đồng**(*Chín mươi sáu triệu bảy trăm chín hai nghìn bảy trăm năm tư đồng*) cho ông Phan B, bà Đinh Thị L và các đồng thừa kế của ông Phan Trọng Đ.

*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành, bên phải thi hành chậm thi hành thì ngoài số tiền phải trả còn phải chịu tiền lãi trên số tiền chậm thi hành theo Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.*

*Trong thời hạn 5 năm tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người phải thi hành án và người được thi hành án có quyền gửi đơn yêu cầu thi hành án đến Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Thọ yêu cầu thi hành án. Quá thời hạn trên người phải thi hành án và người được thi hành án mất quyền yêu cầu thi hành án.*

#### 4. Về án phí:

**Án phí DSST:** Buộc ông Phan B, bà Đinh Thị L và các đồng thừa kế của ông Phan Trọng Đ phải chịu 5.139.637 đồng (gồm 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch và 4.839.637 đồng án phí tranh chấp tài sản có giá ngạch).

Trả lại cho ông Phan Minh T số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) ông Chu Quang M đã nộp theo Biên lai thu tiền số 003244 ngày 27/02/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

**Án phí DSPT:** Buộc ông Phan Bg và bà Đinh Thị L phải chịu 300.000đ án phí DSPT, đã nộp tại biên lai số 5865 ngày 24/8/2018. Buộc ông Phan Minh T và bà Đặng Thị C phải chịu 300.000đ án phí DSPT, đã nộp tại biên lai số 5871 ngày 06/9/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Thọ.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- TAND Cấp cao;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- TA, VKS, THADS sơ thẩm
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Thương Huyền**